Chi tiết mã HS 8901.10.20

Mã HS	8901.10.20
Mô tả hàng hóa	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa / - Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại: / - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 22:14:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89011020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17794
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17794
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q17794
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG17794
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17114
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17043
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17043
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17043
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17043
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17043
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17043
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17099
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17099
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17099
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17099

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17099
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17099
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17100
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17100
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17100
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17100
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17100
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17100
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17105
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17061
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17057
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17057
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17057
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17057
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17057
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17057
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17103
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17103
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17103
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17103
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17103
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17103
VCFTA	2022	2022	2	VC!D17165
VCFTA	2023	2023	1	VC!E17165
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17165
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17165

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17165
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17165
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17141
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17141
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17141
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17141
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17141
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17141
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17136
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17136
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17136
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17136
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17136
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17136
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17166
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E17166
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F17166
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17166
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17166
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17166
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17165
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E17165
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F17165
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17165
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17165
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17165

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17259
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17259
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17259
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17259
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17259
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17259
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17259
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17128
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17128
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17128
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17128
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17128
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17128
RCEP B	2022	2022	0	B!D17128
RCEP B	2023	2023	0	B!E17128
RCEP B	2024	2024	0	B!F17128
RCEP B	2025	2025	0	B!G17128
RCEP B	2026	2026	0	B!H17128
RCEP B	2027	2027	0	B!I17128
RCEP C	2022	2022	0	C!D17126
RCEP C	2023	2023	0	C!E17126
RCEP C	2024	2024	0	C!F17126
RCEP C	2025	2025	0	C!G17126
RCEP C	2026	2026	0	C!H17126
RCEP C	2027	2027	0	C!I17126
RCEP D	2022	2022	0	D!D17125

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17125
RCEP D	2024	2024	0	D!F17125
RCEP D	2025	2025	0	D!G17125
RCEP D	2026	2026	0	D!H17125
RCEP D	2027	2027	0	D!I17125
RCEP E	2022	2022	0	E!D17129
RCEP E	2023	2023	0	E!E17129
RCEP E	2024	2024	0	E!F17129
RCEP E	2025	2025	0	E!G17129
RCEP E	2026	2026	0	E!H17129
RCEP E	2027	2027	0	E!I17129
RCEP F	2022	2022	0	F!D17128
RCEP F	2023	2023	0	F!E17128
RCEP F	2024	2024	0	F!F17128
RCEP F	2025	2025	0	F!G17128
RCEP F	2026	2026	0	F!H17128
RCEP F	2027	2027	0	F!I17128
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F16064
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G16064
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H16064
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I16064

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8901.10 có 6 dòng thuế; dòng 8901.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500.	8901.10.10 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26; 8901.10.60 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000; 8901.10.70 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000; 8901.10.80 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000; 8901.10.90 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Du thuyền		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “30”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8901.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8901.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17794), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.